

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA KỲ

Học kỳ 1 - Năm học : 2013-2014

Môn học : Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin (Học phần 1) - 1107001

Mã lớp học phần: 110700102 Số tín chỉ: 2

Giảng viên giảng dạy:

Ngày thi: _____ Giờ thi: _____ Phòng thi: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1310110058	Lê Trần Trâm Anh	22/02/1995		7	Bảy	C15KT	
2	1310110001	Nguyễn Hoàng Hùng Anh	14/06/1995		6	Sáu	C15KT	
3	1310110090	Nguyễn Thị Bảo Anh	07/11/1994		5	Năm	C15KT	
4	1310110005	Nguyễn Thị Trang Anh	08/08/1995		5	Năm	C15KT	
5	1310110020	Lữ Thúy Châu	01/02/1995		5	Năm	C15KT	
6	1310110106	Mai Thị Kim Chi	01/06/1995		6	Sáu	C15KT	
7	1310110013	Nguyễn Thị Kim Cương	24/06/1995		5	Năm	C15KT	
8	1310110043	Huỳnh Thị Ngọc Diễm	23/10/1995		5	Năm	C15KT	
9	1310110087	Nguyễn Hồng Diễm	31/10/1994		6	Sáu	C15KT	
10	1310110016	Phạm Thị Ngọc Diễm	18/03/1995				C15KT	
11	1310110091	Lê Thị Mỹ Dung	01/10/1995		8	Tám	C15KT	
12	1310110114	Ngô Thị Xuân Dung	17/04/1994		7	Bảy	C15KT	
13	1310110100	Thái Thị Phương Dung	16/01/1995		7	Bảy	C15KT	
14	1310110011	Phan Thị Huỳnh Duyên	07/03/1994		5	Năm	C15KT	
15	1310110093	Võ Thị Thúy Đan	20/08/1995		5	Năm	C15KT	
16	1310110095	Ngô Thị Trang Đài	06/01/1995				C15KT	
17	1310110002	Lưu Quyên Đình	31/05/1995		6	Sáu	C15KT	
18	1310110107	Đặng Thị Cẩm Giang	20/03/1995		6	Sáu	C15KT	
19	1310110030	Nguyễn Thị Ngọc Giàu	13/11/1995		5	Năm	C15KT	
20	1310110088	Ngô Thị Thu Hà	25/10/1995		5	Năm	C15KT	
21	1310110027	Nguyễn Hoàng Hân	10/8/1995		8	Tám	C15KT	
22	1310110117	Trần Trung Hậu	14/02/1995		6	Sáu	C15KT	
23	1310110096	Hồ Thị Thu Hiền	06/03/1994		6	Sáu	C15KT	
24	1310110068	Nguyễn Thị Thu Hiền	04/07/1995		5	Năm	C15KT	
25	1310110104	Trịnh Thị Cẩm Hồng	12/02/1994		7	Bảy	C15KT	
26	1310110115	Nguyễn Thị Diễm Hương	02/06/1995		8	Tám	C15KT	
27	1310110061	Nguyễn Hoàng Mộng Kiều	17/12/1995		6	Sáu	C15KT	
28	1310110108	Đặng Thị Kiều Lan	04/01/1995		6	Sáu	C15KT	
29	1310110098	Nguyễn Thị Kim Liên	02/01/1995		6	Sáu	C15KT	
30	1310110073	Huỳnh Thị Ngọc Linh	08/10/1993		6	Sáu	C15KT	
31	1310110118	Lê Thị Hoàng Linh	18/07/1994		5	Năm	C15KT	
32	1310110007	Trần Mai Trúc Linh	18/09/1995		4	Bốn	C15KT	
33	1310110039	Lê Hồng Bảo Ly	05/05/1995		5	Năm	C15KT	

	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
	1310110038	Ngô Lê Mỹ Ly	10/10/1995		5	Sau	C15KT	
35	1310110076	Nguyễn Thị Kiều Mi	23/02/1995		6	Sau	C15KT	
36	1310110023	Võ Thị Mỹ	17/06/1994		7	Bảy	C15KT	
37	1310110042	Lê Thị Kim Ngân	06/09/1995		6	Sau	C15KT	
38	1310110047	Phạm Thị Ngọc Ngân	20/05/1995		5	Năm	C15KT	
39	1310110048	Võ Kim Ngân	13/06/1995		6	Sau	C15KT	
40	1310110083	Hoàng Hào Ngọc	09/07/1995		7	Bảy	C15KT	
41	1310110105	Lưu Thị Tuyết Ngọc	27/06/1995		7	Bảy	C15KT	
42	1310110054	Phạm Nguyễn Phương Nguyên	03/01/1994		6	Sau	C15KT	
43	1310110012	Dương Đoàn Thành Nhân	03/11/1995		6	Sau	C15KT	
44	1310110004	Nguyễn Thị Hồng Nhung	05/06/1994		6	Sau	C15KT	
45	1310110075	Đỗ Thị Huỳnh Như	28/07/1995		5	Năm	C15KT	
46	1210130169	Lại Thị Hồng Như	20/08/1993		6	Sau	C15KT	
47	1310110025	Nguyễn Thị Huỳnh Như	24/09/1995				C15KT	
48	1310110071	Trần Thị Huỳnh Như	28/02/1995				C15KT	
49	1310110059	Đặng Thị Oanh	19/04/1995		7	Bảy	C15KT	
50	1310110003	Trần Thanh Phong	04/07/1995		5	Năm	C15KT	
51	1310110064	Trần Nguyễn Thị Minh Phụng	11/06/1993		7	Bảy	C15KT	
52	1310110037	Tăng Thị Minh Phương	08/12/1986		8	Tám	C15KT	
53	1310110010	Trương Thị Hồng Phương	24/02/1995		6	Sau	C15KT	
54	1310110077	Võ Thị Hà Phương	14/04/1994		6	Sau	C15KT	
55	1310110008	Nguyễn Vũ Huy Phước	10/01/1995		7	Bảy	C15KT	
56	1310110102	Trương Thị Bích Phượng	20/10/1995		7	Bảy	C15KT	
57	1310110033	Huỳnh Duy Quang	20/07/1993		7	Bảy	C15KT	
58	1310110094	Nguyễn Diệt Thảo Quyên	12/10/1995		6	Sau	C15KT	
59	1310110028	Lê Thị Thanh Tâm	14/08/1995		5	Năm	C15KT	
60	1310110081	Đỗ Lê Thị Thanh Thảo	09/03/1995		5	Năm	C15KT	
61	1310110026	Mai Thị Thảo	01/01/1993		7	Bảy	C15KT	
62	1310110046	Ngô Thanh Thảo	22/05/1994		5	Năm	C15KT	
63	1310110112	Nguyễn Thị Phương Thảo	30/6/1995		6	Sau	C15KT	
64	1310110021	Võ Ngọc Thu Thảo	12/05/1995		7	Bảy	C15KT	
65	1310110022	Nguyễn Thị Thanh Thi	27/09/1995		7	Bảy	C15KT	
66	1310110086	Nguyễn Thị Cẩm Thịnh	11/02/1995		6	Sau	C15KT	
67	1310110044	Dụng Thị Kim Thoa	08/06/1994		8	Tám	C15KT	
68	1310110080	Phạm Thị Kiều Thoa	20/08/1995		8	Tám	C15KT	
69	1310110116	Nguyễn Xuân Thọ	13/10/1994				C15KT	
70	1310110070	Đoàn Thị Lệ Thu	12/01/1995		5	Năm	C15KT	
71	1310110065	Nguyễn Huỳnh Thanh Thùy	25/01/1995		5	Năm	C15KT	
72	1310110074	Trần Thị Phương Thúy	20/06/1995		6	Sau	C15KT	
73	1310110034	Huỳnh Thị Anh Thư	08/11/1995		6	Sau	C15KT	
74	1310110014	Ngô Hoàng Thương	29/10/1995		6	Sau	C15KT	
75	1310110097	Nguyễn Ngọc Tốt	10/08/1995		6	Sau	C15KT	
76	1310110036	Hồ Thị Diễm Trang	12/05/1995		8	Tám	C15KT	
77	1310110052	Phan Thị Thùy Trang	03/12/1994		7	Bảy	C15KT	

	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
	1310110029	Trần Thu Trang	04/05/1994	<i>Trang</i>	6	Sau	C15KT	
79	1310110006	Nguyễn Thị Anh Trà	28/05/1995	<i>Trà</i>	5	Năm	C15KT	
80	1310110053	Lê Võ Ngọc Trâm	23/08/1995	<i>Trâm</i>	5	Năm	C15KT	
81	1310110050	Nguyễn Mai Trâm	31/01/1995	<i>Trâm</i>	6	Sau	C15KT	
82	1310110082	Trương Ngọc Yến Trâm	28/09/1995		6	Sau	C15KT	
83	1310110078	Huỳnh Bảo Trân	05/11/1995	<i>Trân</i>	7	Bảy	C15KT	
84	1310110066	Mạc Ngọc Trung	11/10/1994	<i>Trung</i>	5	Năm	C15KT	
85	1310110024	Nguyễn Thị Cẩm Trúc	03/10/1995	<i>Trúc</i>	7	Bảy	C15KT	
86	1310110103	Nguyễn Thị Bích Tuyền	05/12/1995	<i>Tuyền</i>	6	Sau	C15KT	
87	1310110035	Võ Thị Thanh Tuyền	01/07/1995	<i>Tuyền</i>	6	Sau	C15KT	
88	1310110017	Trang Thị Thanh Tuyết	18/02/1995	<i>Tuyết</i>	6	Sau	C15KT	
89	1310110049	Đỗ Thị Thu Tùng	21/04/1995	<i>Tùng</i>	6	Sau	C15KT	
90	1310110067	Bùi Thị Cẩm Tú	20/12/1995	<i>Tú</i>	7	Bảy	C15KT	
91	1310110018	Dương Ngọc Cẩm Tú	11/10/1995	<i>Tú</i>	5	Năm	C15KT	
92	1310110031	Lê Hoàng Thùy Vân	19/02/1995	<i>Vân</i>	6	Sau	C15KT	
93	1310110009	Nguyễn Thị Bích Vân	21/10/1993	<i>Vân</i>	5	Năm	C15KT	
94	1310110092	Nguyễn Thị Hồng Vân	09/05/1995	<i>Vân</i>	7	Bảy	C15KT	
95	1310110040	Nguyễn Thị Tinh Vân	12/02/1995	<i>Vân</i>	6	Sau	C15KT	
96	1310110101	Dương Mai Vy	20/04/1995	<i>Vy</i>	7	Bảy	C15KT	
97	1310110032	Hồ Thị Uyên Vy	22/02/1994				C15KT	
98	1310110060	Huỳnh Thị Thảo Vy	30/04/1995	<i>Vy</i>	8	Tám	C15KT	
99	1310110110	Đoàn Thị Xuân	10/2/1993	<i>Xuân</i>	7	Bảy	C15KT	
100	1310110051	Nguyễn Hoàng Yến	23/07/1995	<i>Yến</i>	6	Sau	C15KT	
101	1310110111	Nguyễn Thị Yến	17/01/1995	<i>Yến</i>	7	Bảy	C15KT	
102	1310110062	Phạm Thị Ngọc Yến	19/03/1995	<i>Yến</i>	7	Bảy	C15KT	
103	1310110089	Trần Vũ Phi Yến	19/03/1995	<i>Yến</i>	6	Sau	C15KT	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi : _____ vắng thi: _____. Số bài thi: _____ / _____.

Số sinh viên đạt/không đạt: _____ / _____

Tỷ lệ đạt: _____, _____%

Ngày 30...tháng 11 năm 2012



BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 1 - Năm học : 2013-2014

Môn học : Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin (Học
phần 1) - 1107001

Mã lớp học phần: 110700102

Số tín chỉ: 2

Giảng viên giảng dạy:

Ngày thi: 13.1.14 Giờ thi: 15h

Phòng thi: A112 - A111

Giám thị 1:

Vân Phuong
Minh Hiep
Hinh

Ký tên:

Phuoc

Giám thị 2:

No Hoa

Ký tên:

Ng

Giám thị 3:

P Thuan

Ký tên:

Thuan

Giám thị 4:

V.Tai

Ký tên:

Tai

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1310110058	Lê Trần Trâm Anh	22/02/1995			4	Bôn	C15KT	
2	1310110001	Nguyễn Hoàng Hùng Anh	14/06/1995			4	Bôn	C15KT	
3	1310110090	Nguyễn Thị Bảo Anh	07/11/1994			4	Bôn	C15KT	
4	1310110005	Nguyễn Thị Trang Anh	08/08/1995			4	Bôn	C15KT	
5	1310110020	Lữ Thúy Châu	01/02/1995			5	Năm	C15KT	
6	1310110106	Mai Thị Kim Chi	01/06/1995			4	Bôn	C15KT	
7	1310110013	Nguyễn Thị Kim Cương	24/06/1995			6	Sáu	C15KT	
8	1310110043	Huỳnh Thị Ngọc Diễm	23/10/1995			4	Bôn	C15KT	
9	1310110087	Nguyễn Hồng Diễm	31/10/1994			7	Bảy	C15KT	
10	1310110016	Phạm Thị Ngọc Diễm	18/03/1995			3	Ba	C15KT	
11	1310110091	Lê Thị Mỹ Dung	01/10/1995			6	Sáu	C15KT	
12	1310110114	Ngô Thị Xuân Dung	17/04/1994			3	Ba	C15KT	
13	1310110100	Thái Thị Phương Dung	16/01/1995			4	Bôn	C15KT	
14	1310110011	Phan Thị Huỳnh Duyên	07/03/1994			7	Bảy	C15KT	
15	1310110093	Võ Thị Thúy Đan	20/08/1995			6	Sáu	C15KT	
16	1310110095	Ngô Thị Trang Đài	06/01/1995					C15KT	✓
17	1310110002	Lưu Quyên Đình	31/05/1995					C15KT	✓
18	1310110107	Đặng Thị Cẩm Giang	20/03/1995			4	Bôn	C15KT	
19	1310110030	Nguyễn Thị Ngọc Giàu	13/11/1995			4	Bôn	C15KT	
20	1310110088	Ngô Thị Thu Hà	25/10/1995			7	Bảy	C15KT	
21	1310110027	Nguyễn Hoàng Hân	10/8/1995			5	Năm	C15KT	
22	1310110117	Trần Trung Hậu	14/02/1995					C15KT	✓
23	1310110096	Hồ Thị Thu Hiền	06/03/1994			8	Tám	C15KT	
24	1310110068	Nguyễn Thị Thu Hiền	04/07/1995			8	Tám	C15KT	
25	1310110104	Trịnh Thị Cẩm Hồng	12/02/1994			5	Năm	C15KT	
26	1310110115	Nguyễn Thị Diễm Hương	02/06/1995			4	Bôn	C15KT	
27	1310110061	Nguyễn Hoàng Mộng Kiều	17/12/1995			7	Bảy	C15KT	
28	1310110108	Đặng Thị Kiều Lan	04/01/1995			3	Ba	C15KT	
29	1310110098	Nguyễn Thị Kim Liên	02/01/1995			4	Bôn	C15KT	
30	1310110073	Huỳnh Thị Ngọc Linh	08/10/1993			4	Bôn	C15KT	
31	1310110118	Lê Thị Hoàng Linh	18/07/1994			5	Năm	C15KT	
32	1310110007	Trần Mai Trúc Linh	18/09/1995			5	Năm	C15KT	
33	1310110039	Lê Hồng Bảo Ly	05/05/1995			6	Sáu	C15KT	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
34	1310110038	Ngô Lê Mỹ Ly	10/10/1995			1	MET	C15KT	
35	1310110076	Nguyễn Thị Kiều Mi	23/02/1995			4	Bên	C15KT	
36	1310110023	Võ Thị Mỹ	17/06/1994			3	BK	C15KT	
37	1310110042	Lê Thị Kim Ngân	06/09/1995			4	Bên	C15KT	
38	1310110047	Phạm Thị Ngọc Ngân	20/05/1995			4	Bên	C15KT	
39	1310110048	Võ Kim Ngân	13/06/1995			1	MET	C15KT	
40	1310110083	Hoàng Hào Ngọc	09/07/1995					C15KT	✓
41	1310110105	Lưu Thị Tuyết Ngọc	27/06/1995			3	BK	C15KT	
42	1310110054	Phạm Nguyễn Phương Nguyên	03/01/1994			1	MET	C15KT	
43	1310110012	Dương Đoàn Thành Nhân	03/11/1995			2	Hai	C15KT	
44	1310110004	Nguyễn Thị Hồng Nhung	05/06/1994			6	Sau	C15KT	
45	1310110075	Đỗ Thị Huỳnh Như	28/07/1995			4	Bên	C15KT	
46	1210130169	Lại Thị Hồng Như	20/08/1993			3	BK	C15KT	
47	1310110025	Nguyễn Thị Huỳnh Như	24/09/1995					C15KT	✓
48	1310110071	Trần Thị Huỳnh Như	28/02/1995			2	Hai	C15KT	
49	1310110059	Đặng Thị Oanh	19/04/1995			5	Năm	C15KT	
50	1310110003	Trần Thanh Phong	04/07/1995			2	Hai	C15KT	
51	1310110064	Trần Nguyễn Thị Minh Phụng	11/06/1993			5	Năm	C15KT	
52	1310110037	Tăng Thị Minh Phương	08/12/1986			7	Bảy	C15KT	
53	1310110010	Trương Thị Hồng Phương	24/02/1995			6	Sáu	C15KT	
54	1310110077	Võ Thị Hà Phương	14/04/1994			1	MET	C15KT	
55	1310110008	Nguyễn Vũ Huy Phước	10/01/1995			1	MET	C15KT	
56	1310110102	Trương Thị Bích Phượng	20/10/1995			8	Phon	C15KT	
57	1310110033	Huỳnh Duy Quang	20/07/1993			6	Sau	C15KT	
58	1310110094	Nguyễn Diệt Thảo Uyên	12/10/1995			4	Bên	C15KT	
59	1310110028	Lê Thị Thanh Tâm	14/08/1995			1	MET	C15KT	
60	1310110081	Đỗ Lê Thị Thanh Thảo	09/03/1995					C15KT	✓
61	1310110026	Mai Thị Thảo	01/01/1993			5	Năm	C15KT	
62	1310110046	Ngô Thanh Thảo	22/05/1994			1	MET	C15KT	
63	1310110112	Nguyễn Thị Phương Thảo	30/6/1995			2	Hai	C15KT	
64	1310110021	Võ Ngọc Thu Thảo	12/05/1995			3	BK	C15KT	
65	1310110022	Nguyễn Thị Thanh Thi	27/09/1995			3	BK	C15KT	
66	1310110086	Nguyễn Thị Cẩm Thịnh	11/02/1995			4	Bên	C15KT	
67	1310110044	Dụng Thị Kim Thoa	08/06/1994			7	Bảy	C15KT	
68	1310110080	Phạm Thị Kiều Thoa	20/08/1995			6	Sáu	C15KT	
69	1310110116	Nguyễn Xuân Thọ	13/10/1994					C15KT	✓
70	1310110070	Đoàn Thị Lệ Thu	12/01/1995			1	MET	C15KT	
71	1310110065	Nguyễn Huỳnh Thanh Thùy	25/01/1995					C15KT	✓
72	1310110074	Trần Thị Phương Thúy	20/06/1995			4	Bên	C15KT	
73	1310110034	Huỳnh Thị Anh Thư	08/11/1995			3	BK	C15KT	
74	1310110014	Ngô Hoàng Thương	29/10/1995			5	Năm	C15KT	
75	1310110097	Nguyễn Ngọc Tốt	10/08/1995			1	MET	C15KT	
76	1310110036	Hồ Thị Diễm Trang	12/05/1995			5	Năm	C15KT	
77	1310110052	Phan Thị Thùy Trang	03/12/1994			5	Năm	C15KT	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
78	1310110029	Trần Thu Trang	04/05/1994	<i>Trang</i>		4	Bốn	C15KT	
79	1310110006	Nguyễn Thị Anh Trà	28/05/1995	<i>Trà</i>		2	Hai	C15KT	
80	1310110053	Lê Võ Ngọc Trâm	23/08/1995	<i>Trâm</i>		0	Không	C15KT	
81	1310110050	Nguyễn Mai Trâm	31/01/1995	<i>Trâm</i>		6	Sáu	C15KT	
82	1310110082	Trương Ngọc Yến Trâm	28/09/1995					C15KT	✓
83	1310110078	Huỳnh Bảo Trân	05/11/1995	<i>Trân</i>		8	Tám	C15KT	
84	1310110066	Mạc Ngọc Trung	11/10/1994	<i>Trung</i>		1	Một	C15KT	
85	1310110024	Nguyễn Thị Cẩm Trúc	03/10/1995	<i>Trúc</i>		6	Sáu	C15KT	
86	1310110103	Nguyễn Thị Bích Tuyền	05/12/1995	<i>Tuyền</i>		1	Một	C15KT	
87	1310110035	Võ Thị Thanh Tuyền	01/07/1995	<i>Tuyền</i>		5	Năm	C15KT	
88	1310110017	Trang Thị Thanh Tuyết	18/02/1995	<i>Tuyết</i>		2	Hai	C15KT	
89	1310110049	Đỗ Thị Thu Tùng	21/04/1995	<i>Tùng</i>		4	Bốn	C15KT	
90	1310110067	Bùi Thị Cẩm Tú	20/12/1995	<i>Tú</i>		1	Một	C15KT	
91	1310110018	Dương Ngọc Cẩm Tú	11/10/1995	<i>Tú</i>		6	Sáu	C15KT	
92	1310110031	Lê Hoàng Thùy Vân	19/02/1995	<i>Vân</i>		6	Sáu	C15KT	
93	1310110009	Nguyễn Thị Bích Vân	21/10/1993	<i>Vân</i>		0	Không	C15KT	
94	1310110092	Nguyễn Thị Hồng Vân	09/05/1995	<i>Vân</i>		2	Hai	C15KT	
95	1310110040	Nguyễn Thị Tình Vân	12/02/1995	<i>Vân</i>		1	Một	C15KT	
96	1310110101	Dương Mai Vy	20/04/1995	<i>Vy</i>		7	Bảy	C15KT	
97	1310110032	Hồ Thị Uyên Vy	22/02/1994					C15KT	✓
98	1310110060	Huỳnh Thị Thảo Vy	30/04/1995	<i>Vy</i>		5	Năm	C15KT	
99	1310110110	Đoàn Thị Xuân	10/2/1993	<i>Xuân</i>		5	Năm	C15KT	
100	1310110051	Nguyễn Hoàng Yến	23/07/1995	<i>Yến</i>		4	Bốn	C15KT	
101	1310110111	Nguyễn Thị Yến	17/01/1995	<i>Yến</i>		4	Bốn	C15KT	
102	1310110062	Phạm Thị Ngọc Yến	19/03/1995	<i>Yến</i>		1	Một	C15KT	
103	1310110089	Trần Vũ Phi Yến	19/03/1995	<i>Yến</i>		7	Bảy	C15KT	

Lưu ý: sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi: 63 + 30 vắng thi: 07 + 3 . Số bài thi/Số tờ: 63 + 30 / 30 + 63 .

Số sinh viên đạt/không đạt: _____ / _____

Tỷ lệ đạt: _____, _____%